BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 07/2016/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2016

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2300
ĐẾN Ngày: 14.7.16
Chuyển: p.VX (Th.)

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu để thực hiện lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn (sau đây gọi tắt là Hệ thống) đối với gói thầu mua sắm hàng hóa áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh, gói thầu mua sắm hàng hóa quy mô nhỏ áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế trong nước theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 như sau:

1. Mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng: Mẫu số 01;

2. Mẫu hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng: Mẫu số 02.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hàng hóa thực hiện trên Hệ thống thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động đấu thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư này chọn áp dụng mua sắm hàng hóa thông qua Hệ thống.

Điều 3. Nguyên tắc lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng

1. Khi lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với đấu thầu qua mạng phải căn cứ vào quy mô, tính chất của từng gói thầu cụ thể để đưa ra các yêu cầu phù hợp trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế;

2. Không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của bất cứ nhà thầu nào đủ tư cách hợp lệ hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng như nêu nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hoá, kể cả việc nêu tên nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ gây ra sự phân biệt đối xử; trường hợp không thể mô tả chi tiết hàng hóa theo đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ thì có thể nêu nhãn hiệu, ca-ta-lô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ "hoặc tương đương" sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có). Không được quy định tương đương về xuất xứ.

3. Khi lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng không được chỉnh sửa các quy định trong Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu, Chương VI - Điều kiện chung của hợp đồng của Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này; khi lập hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng không được chỉnh sửa các quy định trong Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu của Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với các nội dung khác có thể chỉnh sửa cho phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu. Trường hợp có chỉnh sửa các quy định nêu trong Mẫu hồ sơ thì tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải bảo đảm việc chỉnh sửa đó là phù hợp, khoa học, chặt chẽ hơn so với quy định nêu trong Mẫu hồ sơ và không trái với quy định của pháp luật về đấu thầu. Trong tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải nêu rõ các nội dung chỉnh sửa so với quy định trong Mẫu hồ sơ và lý do chỉnh sửa để chủ đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 4. Thành phần và định dạng tập tin (file) của hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng

1. Thành phần hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu;

b) Chương II - Bảng dữ liệu đấu thầu;

c) Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu;

d) Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu;

đ) Chương V - Phạm vi cung cấp;

e) Chương VI - Điều kiện chung của hợp đồng;

g) Chương VII - Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

h) Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng.

2. Chương I và Chương VI áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng file PDF và đăng tải trên Hệ thống. Chủ đầu tư không cần tổ chức thẩm định, phê duyệt hai chương này khi thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, tuy nhiên hai chương này là thành phần không thể tách rời của hồ sơ mời thầu và được sử dụng làm căn cứ pháp lý để xử lý khi xảy ra tranh chấp.

3. Chương II, Chương III (phần Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm), Chương IV, Chương V (phần phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và các dịch vụ liên quan) và Chương VII được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform).

4. Chương III (phần không bao gồm Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm), Chương V (phần không bao gồm phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và các dịch vụ liên quan) và Chương VIII là các file theo định dạng MS Word, MS Excel, PDF, CAD, các định dạng file ảnh, file nén hoặc định dạng khác phù hợp với gói thầu, được bên mời thầu đính kèm và đăng tải trên Hệ thống.

Điều 5. Thành phần và định dạng file của hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng

1. Thành phần hồ sơ yêu cầu bao gồm:

a) Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu;

b) Chương II - Bảng dữ liệu đấu thầu;

c) Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất;

d) Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu;

đ) Chương V - Yêu cầu đối với gói thầu;

e) Chương VI - Dự thảo hợp đồng.

2. Chương I áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu chào hàng cạnh tranh mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng file PDF và đăng tải trên Hệ thống. Chủ đầu tư không cần tổ chức thẩm định, phê duyệt chương này khi thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu, tuy nhiên chương này là thành phần không thể tách rời của hồ sơ yêu cầu và được sử dụng làm căn cứ pháp lý để xử lý khi xảy ra tranh chấp.

3. Chương II, Chương III (phần Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm), Chương IV, Chương V (phần phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan) được số hóa dưới dạng các webform trên Hệ thống.

4. Chương III (phần không bao gồm Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm), Chương V (phần không bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan) và Chương VI là các file theo định dạng MS

Word, MS Excel, PDF, CAD, các định dạng ảnh, file nén hoặc định dạng khác phù hợp với gói thầu, được bên mời thầu đính kèm và đăng tải trên Hệ thống.

Điều 6. Lập, thẩm định, phê duyệt và đăng tải hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng

1. Lập và thẩm định hồ sơ mời thầu:

Bước 1: Bên mời thầu nhấn nút *Đăng nhập* trên trang chủ và nhập mật khẩu chứng thư số của bên mời thầu để đăng nhập vào Hệ thống. Chọn mục *"Hàng hóa"* để nhập thông tin về thông báo mời thầu và hồ sơ mời thầu.

Bước 2: Bên mời thầu điền nội dung thông tin vào Bảng dữ liệu đấu thầu; Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và nhân sự chủ chốt; Biểu mẫu mời thầu; Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và các dịch vụ liên quan; Điều kiện cụ thể của hợp đồng vào webform tương ứng trên Hệ thống. Sau đó in ra để hoàn thiện nội dung Chương II - Bảng dữ liệu đấu thầu, Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá (Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm), Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu và Chương V – Phạm vi cung cấp (phần phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan).

Bước 3: Bên mời thầu soạn nội dung Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu (phần không bao gồm Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm), Phạm vi cung cấp (phần không bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan), Biểu mẫu hợp đồng theo Mẫu số 01 đính kèm trên Hệ thống. Sau đó in ra để hoàn thiện nội dung Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, Chương V - Phạm vi cung cấp, Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng.

Bước 4: Bên mời thầu trình chủ đầu tư tổ chức thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu. Nội dung thẩm định và phê duyệt bao gồm:

- Chương II - Bảng dữ liệu đấu thầu;

- Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu;

- Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu, bao gồm các mẫu sau: Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05;

- Chương V - Phạm vi cung cấp;

- Chương VII - Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

- Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng.

Bước 5: Trường hợp cần sửa đổi trong quá trình thẩm định và phê duyệt, đối với các nội dung do bên mời thầu thực hiện tại Bước 2 của Khoản này, bên mời thầu đăng nhập vào Hệ thống và chỉnh sửa trực tiếp trên Hệ thống. Đối với các nội dung cần sửa đổi tại các phần khác, bên mời thầu chỉnh sửa nội dung đó trên bản dự thảo được thực hiện tại Bước 3 của Khoản này, để hoàn thiện hồ sơ trình chủ đầu tư phê duyệt.

2. Lập và thẩm định hồ sơ yêu cầu:

Bước 1: Bên mời thầu nhấn nút *Đăng nhập* trên trang chủ và nhập mật

khẩu chứng thư số của bên mời thầu để đăng nhập vào Hệ thống. Chọn mục *"Hàng hóa"* để nhập thông tin về thông báo mời chào hàng và hồ sơ yêu cầu.

Bước 2: Bên mời thầu điền nội dung thông tin vào Bảng dữ liệu đấu thầu; Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm; Biểu mẫu mời thầu; Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan vào các webform tương ứng trên Hệ thống. Sau đó in ra để hoàn thiện nội dung Chương II - Bảng dữ liệu đấu thầu, Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất (phần tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm), Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu, Chương V - Yêu cầu đối với gói thầu (phần phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan).

Bước 3: Bên mời thầu soạn nội dung Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất (phần không bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm); Yêu cầu đối với gói thầu (phần không bao gồm phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan); Dự thảo hợp đồng theo Mẫu số 02 đính kèm trên Hệ thống. Sau đó in ra để hoàn thiện nội dung Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, Chương V - Yêu cầu đối với gói thầu, Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng.

Bước 4: Bên mời thầu trình chủ đầu tư tổ chức thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu. Nội dung thẩm định và phê duyệt bao gồm:

- Chương II - Bảng dữ liệu đấu thầu;

- Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất;

- Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu, bao gồm các mẫu sau: Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05;

- Chương V - Yêu cầu đối với gói thầu;

- Chương VI – Dự thảo hợp đồng.

Bước 5: Trường hợp cần sửa đổi trong quá trình thẩm định và phê duyệt, đối với các nội dung do bên mời thầu thực hiện tại Bước 2 của Khoản này, bên mời thầu đăng nhập vào Hệ thống và chỉnh sửa trực tiếp trên Hệ thống. Đối với các nội dung cần sửa đổi tại các phần khác, bên mời thầu chỉnh sửa nội dung đó trên bản dự thảo được thực hiện tại Bước 3 của Khoản này, để hoàn thiện hồ sơ trình chủ đầu tư phê duyệt.

3. Phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu:

Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải được phê duyệt bằng văn bản căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định.

Chủ đầu tư chỉ phê duyệt nội dung hồ sơ do bên mời thầu trình thẩm định tại Bước 4 Khoản 1, Bước 4 Khoản 2 Điều này.

4. Đăng tải hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu:

Sau khi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được chủ đầu tư phê duyệt, bên mời thầu đăng nhập vào Hệ thống, chọn phần đăng tải thông báo mời thầu, thông báo mời chào hàng và đính kèm các file đã được soạn trong Bước 3 Khoản 1, Bước 3, Bước 5 Khoản 2 của Điều này và bản chụp (scan) văn bản phê

duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của chủ đầu tư vào thông báo mời thầu, thông báo mời chào hàng rồi đăng tải công khai trên Hệ thống.

5. Chi tiết thực hiện theo *Hướng dẫn sử dụng* trên trang chủ Hệ thống và hỗ trợ của tổ chức vận hành Hệ thống.

Điều 7. Tính hợp lệ của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng

1. Các thông tin và các file đính kèm của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được coi là có giá trị pháp lý khi được bên mời thầu đăng tải thành công trên Hệ thống thông qua chứng thư số của bên mời thầu. Bên mời thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác giữa nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đăng tải trên Hệ thống và nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được chủ đầu tư phê duyệt.

2. Nhà thầu điền các thông tin bao gồm: (i) Đơn dự thầu, (ii) Biểu mẫu dự thầu trên Hệ thống và các nội dung (iii) Giấy ủy quyền, (iv) Thỏa thuận liên danh (nếu có), (v) Bảo lãnh dự thầu, đồng thời đăng tải các nội dung thông tin khác theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu khi tham dự thầu. Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được coi là có giá trị pháp lý khi được đăng tải thành công trên Hệ thống thông qua chứng thư số của nhà thầu.

Điều 8. Giá dự thầu

1. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó có thuế, phí, lệ phí (nếu có). Thuế, phí, lệ phí được áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí theo quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Khi đánh giá về giá phải xem xét cả chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).

2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) trong giá dự thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu không đề cập về thuế, phí, lệ phí thì giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí; trong trường hợp này, nếu nhà thầu trúng thầu, được trao hợp đồng thì phải chịu mọi trách nhiệm và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí (nếu có) đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí liên quan.

3. Không áp dụng giảm giá trong đấu thầu qua mạng. Khi nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất qua mạng, Hệ thống tự động kết xuất giá dự thầu từ biểu mẫu dự thầu vào đơn dự thầu.

Điều 9. Bảo đảm dự thầu

1. Bảo đảm dự thầu đối với đấu thầu qua mạng được thực hiện theo hình thức thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

2. Đối với những tổ chức tín dụng đã kết nối với Hệ thống, nhà thầu thực hiện bảo lãnh dự thầu qua mạng.

3. Đối với tổ chức tín dụng chưa có kết nối đến Hệ thống, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng và đính kèm khi nộp hồ sơ dự thầu qua

mạng. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu.

Điều 10. Hợp đồng

1. Loại hợp đồng áp dụng cho gói thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng là hợp đồng trọn gói.

2. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải bao gồm Mẫu hợp đồng và quy định chi tiết các điều, khoản của hợp đồng để nhà thầu làm cơ sở chào thầu và để các bên làm cơ sở thương thảo, hoàn thiện, ký kết và thực hiện hợp đồng.

3. Hợp đồng ký kết giữa chủ đầu tư, bên mời thầu với nhà thầu phải tuân thủ theo Mẫu hợp đồng, các điều kiện hợp đồng quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và các hiệu chỉnh, bổ sung do nhà thầu đề xuất được chủ đầu tư chấp thuận trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng nhưng bảo đảm không trái với quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất

1. Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

2. Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế và các dịch vụ liên quan khác thì trong hồ sơ mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương. Trường hợp trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, nhà thầu không đính kèm bản chụp (scan) giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm làm rõ, bổ sung trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu. Bên mời thầu phải có trách nhiệm tiếp nhận tài liệu bổ sung do nhà thầu gửi đến để đánh giá. Nhà thầu chỉ được trao hợp đồng sau khi đã đệ trình cho chủ đầu tư giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

3. Trường hợp trong nội dung giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu phải yêu cầu nhà thầu làm rõ về các nội dung này để có đầy đủ thông tin phục vụ việc đánh giá hồ sơ dự thầu mà không được loại ngay hồ sơ dự thầu của nhà thầu.

4. Trường hợp các nhà sản xuất, các đại lý, nhà phân phối cố tình không cung cấp cho nhà thầu giấy phép bán hàng hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương mà không có lý do chính đáng, không tuân thủ các quy định của pháp luật về thương mại và cạnh tranh, dẫn đến tạo lợi thế hoặc

tạo sự độc quyền cho nhà thầu khác thì nhà thầu cần kịp thời phản ánh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công Thương để kịp thời xử lý.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

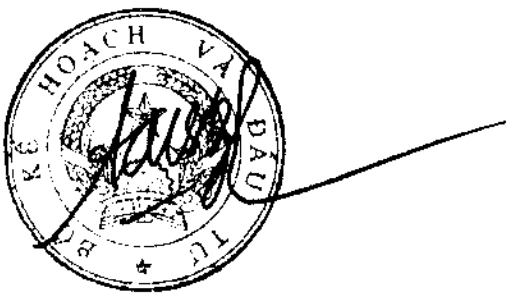
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

2. Căn cứ tình hình thực tế, Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể chỉnh sửa các biểu mẫu dưới dạng webform trên Hệ thống nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các bên tham gia vào hoạt động lựa chọn nhà thầu qua mạng, giảm thủ tục hành chính, đáp ứng yêu cầu của các nhà tài trợ, tăng cường hơn nữa tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong đấu thầu, đồng thời đảm bảo hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đấu thầu.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy Ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Kế hoạch và Đầu tư;
- Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, Cục QLĐT (H. 300).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Chí Dũng

MẪU
HỒ SƠ MỜI THẦU
MUA SẮM HÀNG HÓA
ĐỐI VỚI ĐẤU THẦU QUA MẠNG

(Mẫu số 01)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số thông báo mời thầu *(trên Hệ thống)*: _____

Tên gói thầu *(theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống)*: _____

Dự án *(theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống)*: _____

Phát hành ngày *(theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống)*: _____

Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống)*: _____

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương này bao gồm: Mục 1 (Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT), Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật) và Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về giá) là tệp tin PDF/Word do bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu. Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và nhân sự chủ chốt) được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu cần nhập thông tin vào các webform tương ứng. Căn cứ vào các thông tin do Bên mời thầu nhập vào, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan phù hợp với các tiêu chuẩn đánh giá do Bên mời thầu nhập vào.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp

với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Chương này bao gồm: Mục 1 (Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và các dịch vụ liên quan) được số hóa dưới dạng webform, Bên mời thầu cần nhập thông tin vào các Webform tương ứng, trên cơ sở đó Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu. Mục 2 (Yêu cầu về kỹ thuật), Mục 3 (Bản vẽ) và Mục 4 (Kiểm tra và thử nghiệm) là tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng

có hiệu lực.

Chương này là tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-TBMT	Thông báo mời thầu
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu
E-BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
E-ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định 63	Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
Thông tư 07	Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu
Webform	Định dạng tài liệu theo dạng biểu mẫu nhập sẵn trên Hệ thống, thông qua mạng internet, tương tác giữa máy tính của người sử dụng và máy chủ của Hệ thống

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Bên mời thầu quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá quy mô nhỏ một giai đoạn một túi hồ sơ được tổ chức đấu thầu trong nước, được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 1.2. Tên gói thầu, tên dự án quy định tại **E-BDL**.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng của Hệ thống (GMT+7). 2.4. Nhà thầu trong đấu thầu qua mạng là nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống và còn hiệu lực hoạt động.
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị E-HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.

	4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá E-HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong E-HSDT; d) Nhà thầu sử dụng trái phép chứng thư số của nhà thầu khác để tham dự đấu thầu qua mạng; đ) Bên mời thầu cố tình cung cấp thông tin sai lệch khi thông báo và phát hành E-HSMT trên Hệ thống; e) Bên mời thầu cố tình cung cấp thông tin sai lệch của E-HSDT so với bản gốc E-HSDT trên Hệ thống cho Tổ chuyên gia. 4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; c) Các hành vi tấn công vào Hệ thống nhằm phá hoại và cản trở các nhà thầu tham dự. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định

	kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

	d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 4.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Trường hợp đã lựa chọn danh sách ngắn thì nhà thầu phải có tên trong danh sách ngắn. 5.2. Hạch toán tài chính độc lập. 5.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật. 5.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL**. 5.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 5.6. Đã đăng ký trên Hệ thống và còn hiệu lực hoạt động.
6. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên	6.1. Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. 6.2. Thuật ngữ "hàng hóa" được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu

quan	dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế. Thuật ngữ "xuất xứ" được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó. Thuật ngữ "các dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, vận hành chạy thử, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ... 6.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 6.1 E-CDNT, nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hóa và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá theo quy định tại **E-BDL**.
7. Nội dung của E-HSMT	7.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT trên Hệ thống và các Phần: 1, 2, 3 cùng với tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 8 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 7.2. Bên mời thầu chỉ chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 8 E-CDNT được Bên

	mời thầu đăng tải trên Hệ thống. 7.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong E-HSMT để lập E-HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của E-HSMT.
8. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	8.1. Trường hợp cần sửa đổi E-HSMT, Bên mời thầu đăng nhập vào Hệ thống để thực hiện sửa đổi E-TBMT. Các nội dung của E-HSMT mới phải được cập nhật, đính kèm và phát hành lại kèm E-TBMT sửa đổi. Trong trường hợp này, những nhà thầu đã nộp E-HSDT theo E-TBMT cũ cần nộp lại E-HSDT theo E-TBMT mới. 8.2. Việc làm rõ E-HSMT thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 14 Nghị định 63. Văn bản làm rõ E-HSMT của Bên mời thầu là tệp đính kèm được đăng tải với E-TBMT đã đăng tải trước đó trên Hệ thống. 8.3. Nhà thầu cần thường xuyên cập nhật thông tin về sửa đổi, làm rõ E-HSMT, số E-TBMT trên Hệ thống để đảm bảo cho việc chuẩn bị E-HSDT phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của E-HSMT sửa đổi. 8.4. Chi tiết các bước thực hiện theo Hướng dẫn sử dụng được đăng tải trên trang chủ Hệ thống.
9. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị E-HSDT. Chi phí nộp E-HSDT là 330.000 đồng (đã bao gồm thuế). Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến E-HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.

11. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 E-CDNT; 11.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 07 Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu; 11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 11.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 5 E-CDNT; 11.5. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT; 11.6. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 11.7. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 E-CDNT; 11.8. Các nội dung khác theo quy định tại **E-BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền trực tiếp thông tin vào các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV- Biểu mẫu mời thầu và dự thầu trên Hệ thống để thành lập đơn dự thầu.
13. Giá dự thầu	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Không áp dụng thư giảm giá trong đấu thầu qua mạng. 13.2. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 E-CDNT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, nhà thầu phải chào theo quy định tại **E-BDL**.

	Hệ thống sẽ tự động kết xuất giá dự thầu từ các biểu mẫu dự thầu để điền vào đơn dự thầu. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 23 E-CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ" chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy

	định tại **E-BDL** sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng. 15.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu để cung cấp thông tin về năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **E-BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **E-BDL**. E-HSDT nào có thời hạn hiệu lực **ngắn hơn quy định sẽ không nộp được trên Hệ thống**. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Nhà thầu tham gia đấu thầu qua mạng phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo hình thức thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Trường hợp liên danh tham dự thầu, **thành viên đứng đầu liên danh (đại diện liên danh) sẽ thực hiện bảo đảm dự thầu**. Giá trị, đồng tiền

	và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. 18.2. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.3. Đối với những tổ chức tín dụng đã kết nối với Hệ thống, nhà thầu thực hiện bảo lãnh dự thầu qua mạng. Đối với tổ chức tín dụng chưa có kết nối đến Hệ thống, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp E-HSDT. **Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp bản gốc của thư bảo lãnh cho Bên mời thầu**. Thông tin về giá trị bảo lãnh và thời gian hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được nhà thầu nhập vào đơn dự thầu trên Hệ thống. E-HSDT nào có bảo đảm dự thầu không hợp lệ **sẽ không nộp được trên Hệ thống**. 18.4. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 31.1 E-CDNT; b) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 E-CDNT; c) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.5. Nhà thầu không được lựa chọn trúng thầu sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **E-BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.
19. Thời điểm	Nhà thầu phải nộp E-HSDT trên Hệ thống trước thời điểm

đóng thầu	đóng thầu nêu trong E-TBMT.
20. Nộp, rút, thay thế và sửa đổi E-HSDT	20.1 Nhà thầu **chỉ nộp E-HSDT một lần đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng**. Trường hợp liên danh tham dự thầu, **thành viên đứng đầu liên danh** (đại diện liên danh) sử dụng chứng thư số của mình **thay mặt liên danh nộp E-HSDT**. Đối với đấu thầu hạn chế, chỉ những nhà thầu có tên trong danh sách ngắn mới nộp được E-HSDT). Nhà thầu không thể thay thế và sửa đổi E-HSDT đã nộp. 20.2 Sau khi nộp E-HSDT, nhà thầu có thể rút E-HSDT bằng cách gửi văn bản tới Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo một trong những cách sau: e-mail, fax, gửi văn bản trực tiếp, hoặc theo đường bưu điện theo quy định trong E-TBMT.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu tiến hành mở thầu trên Hệ thống ngay sau thời điểm mở thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp E-HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 của Nghị định 63. 21.2. E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu sẽ được mở thầu trên Hệ thống, cụ thể như sau: a) Bên mời thầu đăng nhập vào Hệ thống; b) Chọn gói thầu cần mở theo số E-TBMT; c) Sử dụng khóa bí mật của gói thầu để giải mã E-HSDT trừ E-HSDT của nhà thầu có văn bản rút E-HSDT gửi đến Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. 21.3. Biên bản mở thầu được công khai trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ sau thời điểm đóng thầu.
22. Bảo mật	22.1. Trước thời điểm mở thầu, Hệ thống giữ bí mật số lượng nhà thầu và danh sách các nhà thầu đã nộp E-HSDT. 22.2. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này

	cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu. 22.3. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT theo quy định tại Mục 23 E-CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nếu E-HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ E-HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 23.3. Trong khoảng thời gian theo quy định trong **E-BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện E-HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nếu E-HSMT có quy định) thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của E-HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax

	hoặc e-mail. 23.4. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E-HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ E-HSDT. Nội dung làm rõ E-HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ E-HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
24. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	24.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 11 E-CDNT. 24.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT. 24.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ

	bản. 24.3. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT. E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại.
25. Sai sót không nghiêm trọng	25.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong E-HSDT. 25.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 25.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
26. Nhà thầu phụ	26.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 22 Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong E-HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là

	nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là thực hiện hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 4 E-CDNT. 26.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT mà không có lý do chính đáng và chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
27. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	27.1 Ưu đãi trong Mục này chỉ thực hiện trong trường hợp Bên mời thầu áp dụng quy trình 1 theo Mục 28.2.1 E-CDNT. 27.2. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 27.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D\ (\%) = G^*/G\ (\%)$ Trong đó: - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 25\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 27.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **E-BDL.**

	27.5. Nhà thầu tự khai thông tin để tính ưu đãi đối với hàng hóa mình chào khi tham dự thầu bằng cách đánh dấu nút ưu đãi cạnh mặt hàng đó. 27.6. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
28. Đánh giá E-HSDT	28.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **E-BDL** để đánh giá các E-HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 28.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau: 28.2.1. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp "giá đánh giá" và "giá thấp nhất"): a) Bước 1: Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của E-HSDT: - Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Nhà thầu có E-HSDT đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật và giá; nhà thầu có E-HSDT không đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm sẽ không được xem xét đánh giá ở bước tiếp theo. b) Bước 2: Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá: - Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét đánh giá về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. c) Bước 3: Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp

	hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng.Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. 28.2.2. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp "giá thấp nhất" trong trường hợp hàng hoá được tất cả các nhà thầu chào đều không có ưu đãi hoặc đều được ưu đãi). a) Bước 1: Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống (nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất). Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá về kỹ thuật: - Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm; trường hợp không đáp ứng thì thực hiện đánh giá E-HSDT đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. c) Bước 3: Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của E-HSDT: - Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Nhà thầu có E-HSDT đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được Bên mời thầu mời vào thương thảo hợp đồng và kiểm tra, đối chiếu tài liệu gốc với các thông tin đã kê khai trong E-HSDT; trường hợp không đáp ứng thì thực hiện đánh giá E-HSDT đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.
29. Thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu	29.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà

	thầu; c) E-HSMT. 29.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Trong quá trình thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong E-HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu. 29.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện (nếu có); c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 29.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 29.5. Đối chiếu tài liệu: Bên mời thầu tiến hành đối chiếu thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và thông tin trong bản gốc do nhà thầu mang đến. Trường hợp nhà thầu cố ý cung cấp thông tin không trung thực trong E-HSDT làm sai

	lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại và nhà thầu đó được xem là thực hiện hành vi gian lận quy định tại điểm c, Mục 4.4 E-CDNT. 29.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 31.1 E-CDNT.
30. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 30.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; 30.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; 30.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; 30.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **E-BDL**; 30.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
31. Hủy thầu	31.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết

	quả lựa chọn nhà thầu. 31.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 31.1 E-CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 31.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 31.1 E-CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 31.1 E-CDNT.
32. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	32.1. Trong thời hạn quy định tại **E-BDL**, Bên mời thầu phải đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký kinh doanh của nhà thầu; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Bên mời thầu phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật;

	- Xuất xứ; - Giá (hoặc đơn giá trúng thầu). 32.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 31.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
33. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **E-BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT.
34. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 23 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm d Mục 18.4 E-CDNT
35. Điều kiện ký kết hợp đồng	35.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 35.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo sau khi xem xét E-HSDT đã đáp ứng các yêu cầu của E-HSMT, vào thương thảo hợp đồng. 35.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng,

	vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
36. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	36.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 25 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 36.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
37. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **E-BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định 63.
38. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **E-BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là:___*[Theo tên đăng ký trên Hệ thống].*
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu:___*[Theo Thông báo mời thầu].* Tên dự án là:___*[Theo Thông báo mời thầu].*
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): ___*[Theo Thông báo mời thầu].*
E-CDNT 5.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:___*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ Chủ đầu tư, Bên mời thầu]*, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán:___*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];* + Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT:___*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];* + Tư vấn đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:___*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)].* Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với[1]:___ *[ghi đầy đủ tên và địa chỉ Chủ đầu tư, Bên mời thầu];* Nhà thầu tham dự thầu có tên trong danh sách ngắn và không có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% với các nhà thầu sau đây[2]:___*[ghi cụ thể tên và địa chỉ các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn].*

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.
[2] Chỉ áp dụng nội dung này đối với trường hợp đấu thầu hạn chế

E-CDNT 6.3	Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: ____*[nêu yêu cầu về tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá, ví dụ Giấy chứng nhận xuất xứ (CO),Giấy chứng nhận chất lượng (CQ)...].*
E-CDNT 11.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:____*[ghi tên các tài liệu cần thiết khác mà nhà thầu cần nộp cùng với E-HSDT theo yêu cầu trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là* "không yêu cầu"*].*
E-CDNT 13.2	Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau:____*[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này, bảo đảm thuận tiện cho việc đánh giá, so sánh và xếp hạng E-HSDT. Theo đó, đối với các hàng hoá được sản xuất, gia công trong nước hoặc hàng hoá được sản xuất, gia công ở ngoài nước nhưng đã được chào bán tại Việt Nam cần yêu cầu nhà thầu chào giá của hàng hoá tại Việt Nam (giá xuất xưởng, giá tại cổng nhà máy, giá xuất kho, giá tại phòng trưng bày, giá cho hàng hóa có sẵn tại cửa hàng hay giá được vận chuyển đến chân công trình, tùy theo trường hợp cụ thể) và trong giá của hàng hoá đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 11 Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.* *Nếu hàng hoá có dịch vụ liên quan kèm theo thì nhà thầu chào các chi phí cho các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu và đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 12 Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu].*
E-CDNT 15.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...):____*[ghi thời hạn].*
E-CDNT 16.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: _____*[đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.* *Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng*

	như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế.... trong E-HSMT có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương. *Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu không đính kèm giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm làm rõ, bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Nhà thầu chỉ được trao hợp đồng sau khi đã đệ trình cho Chủ đầu tư giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.* *Trường hợp gói thầu có yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu phải có một đại lý (hoặc đại diện) có khả năng sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của nhà thầu như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp].*
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ ____ngày *[ghi cụ thể số ngày nhưng tối đa là 180 ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: ___*[ghi cụ thể giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu. Căn cứ yêu cầu của gói thầu mà quy định giá trị bảo đảm dự thầu từ 1% đến 1,5% giá gói thầu].* - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ ____ ngày *[ghi rõ số ngày yêu cầu, được xác định bằng thời gian có hiệu lực của E-HSDT quy định tại Mục 18.1 CDNT cộng thêm 30 ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.5	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là___ngày *[ghi rõ số ngày, nhưng không quá 20 ngày]*, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
E-CDNT 23.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ E-HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: ___ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. *[căn cứ vào thời gian đánh giá, tiến độ của dự án, gói thầu mà Bên mời thầu quy định thời gian nhà thầu được tự gửi tài*

	liệu làm rõ cho phù hợp để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu].
E-CDNT 27.4	Cách tính ưu đãi:__*[trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì quy định hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu của hàng hóa đó vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng:* *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì quy định hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng].*
E-CDNT 28.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: _____*[ghi cụ thể phương pháp đánh giá về kỹ thuật. Bên mời thầu căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm cho phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT];* c) Đánh giá về giá: _____*[ghi cụ thể phương pháp đánh giá về giá. Bên mời thầu căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá đánh giá cho phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT].*
E-CDNT 28.2.1	Xếp hạng nhà thầu:___*[trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì ghi như sau: "nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất";* *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì ghi như sau: "nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất"].*
E-CDNT 30.4	*[Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì ghi như sau: "nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất";* *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì ghi như sau: "nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất"].*

E-CDNT 32.1	Thời hạn đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống là___*[ghi cụ thể số ngày, nhưng tối đa là 07 ngày làm việc]* ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
E-CDNT 33	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là:___*[ghi tỷ lệ %];* Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là:___*[ghi tỷ lệ %].* *[Thông thường tỷ lệ này vào khoảng 15%].*
E-CDNT 37	- Địa chỉ của Chủ đầu tư:____*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax];* - Địa chỉ của Người có thẩm quyền:____*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax];* - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn:____*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax].*
E-CDNT 38	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát:____*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của tổ chức, cá nhân được Người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu/dự án (nếu có)].*

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

1.1. Kiểm tra E-HSDT:

Kiểm tra các thành phần của E-HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của E-HSMT, trong đó có: thỏa thuận liên danh (nếu có); giấy ủy quyền (nếu có); bảo đảm dự thầu (là bản scan thư bảo lãnh do Nhà thầu nộp qua mạng trong trường hợp không áp dụng bảo đảm dự thầu qua mạng); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc E-HSDT theo quy định tại Mục 11 E-CDNT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT:

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của E-HSMT;

b) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT. Thông tin về thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và giá trị của bảo đảm dự thầu do Nhà thầu nhập vào đơn dự thầu trên Hệ thống phải phù hợp với thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và giá trị của bảo đảm dự thầu ghi trong file scan thư bảo lãnh do Nhà thầu nộp qua mạng;

c) Không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu.

d) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể, ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện và trách nhiệm của thành viên đại diện liên danh sử dụng chứng thư số của mình để tham dự thầu và thực hiện bảo đảm dự thầu, và nội dung đó phải phù hợp với thỏa thuận liên danh khai báo trong Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu;

đ) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Bên mời thầu điền đầy đủ các nội dung thông tin tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kinh, nghiệm theo Mẫu số 04 Mục 1 Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Biểu mẫu này được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Bên mời thầu điền đầy đủ các nội dung thông tin về tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt theo Mẫu số 05 Mục 1 Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Biểu mẫu này được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, trong đó ưu tiên áp dụng tiêu chí đạt, không đạt. Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào tính chất của từng gói thầu cụ thể, Bên mời thầu phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hoá: thời gian hàng hoá đã được sử dụng trên thị trường, đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO...

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì; năng lực cung cấp các dịch

vụ sau bán hàng; khả năng lắp đặt thiết bị, hàng hoá;

- Khả năng thích ứng về địa lý, môi trường;

- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;

- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian thực hiện, đào tạo, chuyển giao công nghệ;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó;

- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm[1]:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. Đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao, mức quy định này từ 80% đến 90% tổng số điểm về kỹ thuật. E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt[2] (Ưu tiên đánh giá theo phương pháp này):

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong hai phương pháp dưới đây cho phù hợp:

---

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt, không đạt.

[2] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ Khoản 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm.

4.1. Phương pháp giá thấp nhất[3]:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 27 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

4.2. Phương pháp giá đánh giá[4]:

Cách xác định giá đánh giá theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

$$G_{ĐG} = G \pm \Delta_G + \Delta_{ƯĐ}$$

Trong đó:

- G = (giá dự thầu ± giá trị sửa lỗi ± giá trị hiệu chỉnh sai lệch) - giá trị giảm giá (nếu có);

- Δ_G là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa bao gồm:

+ Chi phí vận hành, bảo dưỡng;

+ Chi phí lãi vay (nếu có);

+ Tiến độ;

+ Chất lượng (hiệu suất, công suất);

+ Xuất xứ;

+ Các yếu tố khác (nếu có).

- $\Delta_{ƯĐ}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 27 E-CDNT.

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSDT có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

---

[3] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá.

[4] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.1. Phương pháp giá thấp nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Mục 1. Các biểu mẫu mời thầu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống

Mẫu số 01. Phạm vi cung cấp

Mẫu số 02. Các dịch vụ liên quan

Mẫu số 03. Bảng tiến độ cung cấp

Mẫu số 04. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Mẫu số 05. Yêu cầu nhân sự chủ chốt

Mục 2. Các biểu mẫu dự thầu được nhà thầu scan và đính kèm khi nộp E-HSDT

Mẫu số 06. Giấy ủy quyền

Mẫu số 07. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 08 (a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 08 (b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mục 3. Các biểu mẫu dự thầu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống

Mẫu số 09. Đơn dự thầu (thực hiện trên Hệ thống)

Mẫu số 10. Phân công trách nhiệm thực hiện công việc trong thỏa thuận liên danh

Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu của hàng hoá

Mẫu số 12. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan

Mẫu số 13. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14 (a). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 14 (b). Mô tả tính chất tương tự của hợp đồng

Mẫu số 15. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt

Mẫu số 16. Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt

Mẫu số 17. Bản kinh nghiệm chuyên môn

Mẫu số 18. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ

Mẫu số 19. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 20. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 21. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 22. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 01 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Khối lượng mời thầu	Đơn vị	Mô tả hàng hóa [1]	Ghi chú
1	*Hàng hoá thứ 1*					
2	*Hàng hoá thứ 2*					
...						
n	*Hàng hoá thứ n*					

Ghi chú:

(1) Bên mời thầu chỉ mô tả các đặc điểm chung, cơ bản nhất tại mục này. Các nội dung chi tiết sẽ được dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Mục 2 - Yêu cầu về kỹ thuật trong Chương V-Phạm vi cung cấp

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN[1]

Bên mời thầu liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu [2]	Đơn vị tính [3]	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
1	*Ghi nội dung dịch vụ 1*				
2	*Ghi nội dung dịch vụ 2*				
..					
n	*Ghi nội dung dịch vụ n*				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu dịch vụ liên quan thì Bên mài thầu không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) Trường hợp dịch vụ liên quan là dịch vụ trọn gói thì cột "Khối lượng mời thầu" điền giá trị "1".

(3) Trường hợp dịch vụ liên quan là dịch vụ trọn gói thì cột "Đơn vị tính" điền giá trị "lần".

Mẫu số 03 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

Tiến độ yêu cầu cung cấp cần được Bên mời thầu lập thành biểu, trong đó nêu rõ tên hàng hóa với số lượng yêu cầu, địa điểm và tiến độ cung cấp cụ thể. Hàng hóa có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau tùy theo yêu cầu của gói thầu.

STT	Danh mục hàng hóa	Khối lượng mời thầu	Đơn vị	Địa điểm cung cấp	Tiến độ cung cấp của bên mời thầu[1]
1	*Hàng haá thứ 1*				
2	*Hàng hoá thứ 2*				
...					
n	*Hàng hoá thứ n*				

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu cũng như loại hàng hóa cụ thể mà quy định, chẳng hạn yêu cầu cung cấp vào một thời điểm cụ thể (ngày tháng cụ thể), sau một số tuần nhất định kể từ khi hợp đồng có hiệu lực hoặc quy định trong một khoảng thời gian (từ tuần thứ ... đến tuần thứ ... kể từ khi hợp đồng có hiệu lực).

Mẫu số 04 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng**	Từ ngày 01 tháng 01 năm ___[1] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành[2].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 18
2	**Năng lực tài chính**						
2.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm ___ đến năm___[3] để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 19
2.2	**Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh**	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu là____[4]VND, trong vòng_____[5]năm gần đây.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Mẫu số 19
2.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu[6]**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao[7] hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là___*[ghi số tiền]* [8].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Các Mẫu số 20, 21

3	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự**	Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự[9] theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[10] với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[11] trong vòng____[12] năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): (i) số lượng hợp đồng là N, mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là V (N x V = X) hoặc (ii) số lượng hợp đồng ít hơn hoặc bằng N, mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là V và tổng giá trị tất cả các hợp đồng ≥ X hoặc (iii) có một hợp đồng có giá trị tối thiểu là V, tổng giá trị tất cả các hợp đồng ≥ X.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 14 (a), 14 (b)
4	**Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác**[13]	Nhà thầu phải có đại lý hoặc đại diện có khả năng sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của nhà thầu như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác theo các yêu cầu như sau: ____*[ghi yêu cầu cụ thể về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác của đại lý hoặc đại diện, ví dụ như thời gian sửa chữa, khắc phục các hư hỏng, sai sót... kể từ khi nhận được yêu cầu của chủ đầu tư].*	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	

Ghi chú:

(1) Ghi số năm, thông thường là từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.

(3) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: từ năm 2013 đến năm 2015. Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2013, 2014, 2015).

(4) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu trung bình hàng năm:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu trung bình hàng năm = (Giá gói thầu/ thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu trung bình hàng năm = Giá gói thầu x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

c) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(5) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 2.1 Bảng này.

(6) Thông thường áp dụng đối với những hàng hóa đặc thù, phức tạp, quy mô lớn, có thời gian sản xuất, chế tạo dài.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu).

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là từ 0,2 đến 0,3.

(9) Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp. Thông thường từ 1 đến 3 hợp đồng tương tự.

Hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự là hợp đồng trong đó hàng hóa được cung cấp tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và đã hoàn thành, bao gồm:

- Tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét;

- Tương tự về quy mô: có giá trị hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị của gói thầu đang xét.

Trường hợp trong E-HSMT yêu cầu nhà thầu đã thực hiện từ hai hợp đồng tương tự trở lên thì nhà thầu phải đáp ứng tối thiểu một hợp đồng với quy mô, tính chất tương tự gói thầu đang xét. Quy mô của các hợp đồng tương tự tiếp theo được xác định bằng cách cộng các hợp đồng có quy mô nhỏ hơn nhưng phải bảo đảm các hợp đồng đó có tính chất tương tự với các hạng mục cơ bản của gói thầu đang xét.

Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của gói thầu đang xét, đồng thời vẫn phải yêu cầu nhà thầu bảo đảm có hợp đồng sản xuất hàng hóa tương tự về chủng loại và tính chất với hàng hóa của gói thầu.

(10) Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.

(11) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(12) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu về doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại tiêu chí 3.2 Bảng này.

(13) Nếu tại Mục 16.2 E-BDL có yêu cầu thì mới quy định tiêu chí này.

Mẫu số 05 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống*

YÊU CẦU NHÂN SỰ CHỦ CHỐT [1]

Tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu có thể quy định nhà thầu phải đề xuất nhân sự chủ chốt thực hiện các công việc của gói thầu như: lắp đặt; hướng dẫn chạy thử, vận hành; đào tạo, chuyển giao công nghệ...

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Tổng số năm kinh nghiệm (tối thiểu __ năm)	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (tối thiểu __ năm)	Trình độ chuyên môn (trình độ tối thiểu __)
1	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*				
2	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*				
...					
3	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Bên mời thầu không nhập Biểu này trên Hệ thống.

Mẫu số 06

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu. Bản gốc của giấy ủy quyền phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục và được người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 07

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Gói thầu: ____*[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: ____*[ghi tên dự án]*

Căn cứ[2] ____*[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ[2] ____*[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ E-HSMT ____*[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm ____*[ngày được ghi trên E-HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số __ngày___tháng____ năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *ghi tên dự án].*

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].*

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ

đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu *____[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *____[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho *____[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[3]:

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [4]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____bản, mỗi bên giữ_____bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 08 (a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]*(sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[2] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[3]

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 31.1 E-CDNT của E-HSMT;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy

định tại Mục 36.1 E-CDNT trong E-HSMT.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**

Mẫu số 08 (b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[3] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[4].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 31.1 E-CDNT của E-HSMT;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36.1 E-CDNT của E-HSMT.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự

thầu theo quy định tại Mục 18.4 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.1 **E-BDL.**

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại **E-TBMT.**

Mẫu số 09

ĐƠN DỰ THẦU [1]

Ngày:___*[tự trích xuất theo thời gian trên Hệ thống]*

Tên gói thầu:___*[tự trích xuất theo tên gói thầu trong E-TBMT]*

Kính gửi:___*[tự trích xuất theo tên Bên mời thầu trong E-TBMT]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu:___*[tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];*

- Số đăng ký kinh doanh:___*[tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];*

cam kết thực hiện gói thầu ____*[tự trích xuất tên gói thầu theo thông tin trong E-TBMT]* với các thông tin chính như sau:

- Số E-TBMT:___*[tự trích xuất theo số E-TBMT trong E-TBMT];*

- Thời điểm đóng thầu:___*[tự trích xuất theo thời điểm đóng thầu trong E-TBMT];*

theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với tổng số tiền là ____*[Hệ thống tự tổng hợp khi nhà thầu điền giá chào trong các biểu mẫu dự thầu trên Hệ thống]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].*

Hiệu lực của hồ sơ dự thầu[2]:____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Bảo đảm dự thầu:___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu:____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 E-CDNT của E-HSMT.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu đã được ký bằng chữ ký số của đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp thầu qua mạng.

(2) Thời gian có hiệu lực của E-HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong E-HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

Mẫu số 10 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC TRONG THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

Tên nhà thầu liên danh:_____

STT	Tên	Mã số doanh nghiệp	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh		- ___	- ___%
2	Tên thành viên thứ 2		- ___	- ___%
....	....		....	.....
Tổng cộng			**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 11 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA[1]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
STT	**Danh mục hàng hóa**	**Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm**	**Khối lượng mời thầu**	**Đơn vị tính**	**Mô tả hàng hóa**	**Xuất xứ**	**Tiến độ cung cấp của nhà thầu**	**Đơn giá dự thầu**	**Thành tiền** (Cột 4 x 9)
1	*Hàng hoá thứ 1*								*M1*
2	*Hàng hoá thứ 2*								*M2*
	....								
n	*Hàng hoá thứ n*								*Mn*
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)									**(M)**

Ghi chú:

(1) các cột (7), (8), (9) nhà thầu điền nội dung thea yêu cầu của bên mời thầu.

Đơn giá dự thầu tại cột (9) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 07. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đáng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Cột số (10) tự động tính.

Mẫu số 12 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	**Mô tả dịch vụ**	**Khối lượng mời thầu**	**Đơn vị tính**	**Địa điểm thực hiện dịch vụ**	**Ngày hoàn thành dịch vụ**	**Đơn giá dự thầu**	**Thành tiền** (Cột 3x7)
1	*Ghi nội dung dịch vụ 1*						*I1*
2	*Ghi nội dung dịch vụ 2*						*I2*
..							
n	*ghi nội dung dịch vụ n*						*In*
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) *(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)*							**(I)**

Ghi chú:

Các cột (7) nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

Cột (8) tự động tính.

Mẫu số 13 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[1]

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong e-HSDT	Giá trị thuế các loại[2]	Kê khai các chi phí nhập ngoại[3]	Chi phí SX trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	G* = (I) – (II) – (III)	D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)
1	*Hàng hoá thứ 1*					
2	*Hàng hoá thứ 2*					
...	...					
n	*Hàng hoá thứ n*					

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng haá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá)

(3) Kê khai các chi phí nhập ngoại trong hàng hóa baa gồm các laại phí, lệ phí (nếu có)

Mẫu số 14 (a) *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

STT	Tên và số hợp đồng	Liên danh (có/không)	Tên thành viên liên danh[2]	Ngày ký hợp đồng	Giá hợp đồng	Tỷ lệ liên danh	Ngày hoàn thành	Tên dự án Chủ đầu tư	Địa chỉ Điện thoại/Fax/ E-mail
1	*Ghi tên và số hợp đồng tương tự 1*								
2	*Ghi tên và số hợp đồng tương tự 2*								
...									
n	*Ghi tên và số hợp đồng tương tự n*								

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Trường hợp nhà thầu liên danh thì kê khai tên của thành viên liên danh có hợp đồng tương tự

Mẫu số 14 (b) *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

MÔ TẢ TÍNH CHẤT TƯƠNG TỰ CỦA HỢP ĐỒNG [(1)]

[Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây]

STT	**Tên và số hợp đồng** *[Thông tin ở phần hợp đồng tương tự - 8a]*	**Loại hàng hóa** *[ghi thông tin phù hợp]*	**Về giá trị** *[ghi số tiền bằng VND]*	**Về quy mô thực hiện** *[ghi quy mô theo hợp đồng]*	**Các đặc tính khác** *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*
1	*Ghi tên và số hợp đồng tương tự 1*				
2	*Ghi tên và số hợp đồng tương tự 2*				
...					
n	*Ghi tên và số hợp đồng tương tự n*				

Ghi chú:

(1) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu

Mẫu số 15 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

STT	Tên	Số lượng	Vị trí công việc
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]		*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]		*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
...			
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]		*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*

Mẫu số 16 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

STT	Tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc hiện tại				
				Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ/ Điện thoại/ Fax/ E-mail	Chức danh	Số năm làm việc	Người xác nhận
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]							
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]							
...								
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]							

Mẫu số 17 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1				
2				
3				
...				

Mẫu số 18 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ [1]

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT.

Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Mẫu số 22 Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 5 Biểu mẫu dự thầu Chương V - Phạm vi cung cấp.

Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Mẫu số 22 Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 5 Biểu mẫu dự thầu Chương V - Phạm vi cung cấp.

STT	Năm	Tên thành viên liên danh[2]	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Chủ đầu tư	Địa chỉ	Nguyên nhân	Tổng giá trị hợp đồng
1								
2								
...								

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi "gian lận" và E-HSDT sẽ bị loại.

(2) Trường hợp nhà thầu liên danh thì kê khai tên của thành viên liên danh có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ.

Mẫu số 19 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[1]

(Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất[2] [VND])

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Năm	Tổng tài sản	Tổng nợ	Giá trị tài sản ròng	Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn	Vốn lưu động
Năm 1						
Năm 2						
Năm 3						

Thông tin từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm	Tổng doanh thu	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh[3]	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
Năm 1				
Năm 2				
Năm 3				

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mẫu số 04 của Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH[1]

Nguồn lực tài chính của nhà thầu

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao (2), các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu 16 - Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.
Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính thea công thức sau:
NLTC = TNL – ĐTH
Trong đó:
- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 16).
Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 04 của Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.
Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 04 của Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 21.
(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 21 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[1]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[2]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng
					(B)[3]	(B/A)
1						
2						
3						
...						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 22 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa

Bên mời thầu điền đầy đủ các nội dung thông tin về Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và các dịch vụ liên quan theo các Mẫu số 01, 02, 03 trong Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa, kể cả việc nêu tên nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ gây ra sự phân biệt đối xử.

Trường hợp không thể mô tả chi tiết hàng hóa theo đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ thì có thể nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ "hoặc tương đương" sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

Mục này nêu thông tin tóm tắt về dự án và về gói thầu như địa điểm thực hiện dự án, quy mô của dự án, yêu cầu về cung cấp hàng hóa thuộc gói thầu, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

Yêu cầu về kỹ thuật chung là các yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hóa

(quốc gia và quốc tế được công nhận), các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, các điều kiện khí hậu tại nơi hàng hóa được sử dụng. Tùy thuộc vào sự phức tạp của hàng hóa, các yêu cầu kỹ thuật chung được nêu cho tất cả các hàng hóa hoặc cho từng loại hàng hóa riêng biệt.

Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể như tính năng, thông số kỹ thuật, các bản vẽ, catalô, các thông số bảo hành... được nêu cho từng loại hàng hóa. Khi nêu yêu cầu, các thông số kỹ thuật có thể được mô tả dưới hình thức bảng biểu.

Nếu Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp trong HSDT của mình một phần hoặc toàn bộ các thông số kỹ thuật, các bảng biểu kỹ thuật hoặc các thông tin kỹ thuật khác thì Bên mời thầu phải quy định rõ tính chất và mức độ thông tin yêu cầu và cách trình bày các thông tin đó trong HSDT.

[nếu yêu cầu cung cấp bản tóm tắt thông số kỹ thuật thì Bên mời thầu phải ghi thông tin vào bảng dưới đây. Nhà thầu sẽ soạn một bảng tương tự để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu đó.]

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

Hạng mục số	**Tên hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan**	**Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn**
[ghi số hiệu hạng mục]	*[ghi tên]*	*[ghi thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn]*

Thông số kỹ thuật chi tiết và các tiêu chuẩn chi tiết [khi cần thiết].

[Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật]

_____

_____

_____

_____

2.3. Các yêu cầu khác

Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, yêu cầu về tiến độ cung cấp theo quy định tại Mục 1 Chương này, yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có) và điều kiện tín dụng kèm theo, yêu cầu về dịch vụ liên quan như tổ chức lắp đặt máy móc, thiết

bị, vận hành chạy thử, đào tạo, chuyển giao công nghệ...cũng như yêu cầu về phụ tùng thay thế và dịch vụ sau bán hàng (nếu có). Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị HSDT.

Bên mời thầu chỉ yêu cầu nhà thầu nộp Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác trong trường hợp hàng hóa là đặc thù, phức tạp cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế. Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị HSDT.

Mục 3. Bản vẽ

HSMT này gồm có *[ghi số lượng bản vẽ hoặc ghi "các bản vẽ sau đây"]* bản vẽ. *[nếu kèm theo tài liệu bản vẽ thì phải có danh mục bản vẽ theo mẫu dưới đây].*

Danh mục bản vẽ		
Bản vẽ số	Tên bản vẽ	Mục đích sử dụng

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:___*[ghi danh sách các kiểm tra và thử nghiệm].*

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **E-ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **E-ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hàng hóa" bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế; 1.9. "Dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ; 1.10. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **E-ĐKCT.**
2. Thứ tự ưu	Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu

tiên	tiên sau đây: 2.1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác); 2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. E-ĐKCT của hợp đồng; 2.5. E-ĐKC của hợp đồng; 2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có); 2.7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại **E-ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng hình thức điện tử cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng hình thức điện tử cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng hình thức điện tử, theo địa chỉ quy định tại **E-ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **E-ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **E-ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu

	phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại **E-ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **E-ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại hàng hóa, dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại hàng hóa, dịch vụ đó.
10. Tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp hàng hoá và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **E-ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và các dịch vụ liên quan trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 E-ĐKC.

12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: Trọn gói.
13. Giá hợp đồng	13.1. Giá hợp đồng được ghi tại **E-ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá hợp đồng là trọn gói và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng; 13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**.
15. Tạm ứng	15.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **E-ĐKCT**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 15.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 15.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán.
16. Thanh toán	16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp.

	Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 16.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
17. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
18. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	18.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng hình thức điện tử của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, sơ đồ, bản vẽ, kiểu dáng, mẫu mã, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 18.2. Nếu không có sự đồng ý bằng hình thức điện tử của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 18.1 E-ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 18.3. Các tài liệu quy định tại Mục 18.1 E-ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
19. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và dịch vụ liên quan được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp; nếu ở Mục 2 Chương V không đề cập đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
20. Đóng gói hàng hoá	Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu quy định tại **E-ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng

	quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
21. Bảo hiểm	Hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **E-ĐKCT**.
22. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại **E-ĐKCT**.
23. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	23.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **E-ĐKCT**. 23.2. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. 23.3. Khi thực hiện các nội dung quy định tại Mục 23.1 và Mục 23.2 E-ĐKC, Nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

24. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **E-ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **E-ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.
25. Bảo hành	25.1. Nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo, trừ khi có quy định khác trong **E-ĐKCT**. Ngoài ra, Nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa. 25.2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa được nêu trong **E-ĐKCT.**
26. Bất khả kháng	26.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 26.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng hình thức điện tử cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư

	phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 26.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
27. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	27.1 Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng mang tính đặc chủng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; c) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; d) Thay đổi địa điểm giao hàng; đ) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; e) Các nội dung khác quy định tại **E-ĐKCT**. 27.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 28.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 28.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 28.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;

	28.4. Các trường hợp khác quy định tại **E-ĐKCT**.
29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **E-ĐKCT**. 29.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 29.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 29.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 29.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là:____*[ghi tên hợp pháp đầy đủ của Chủ đầu tư].*
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].*
E-ĐKC 1.11	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là:___*[ghi tên và thông tin chi tiết về địa điểm].*
E-ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:___*[liệt kê tài liệu].*
E-ĐKC 4	Chủ đầu tư *[có thể hoặc không thể]* ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
E-ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận:___*[ghi tên đầy đủ của người nhận, nếu có].* Địa chỉ:___*[ghi đầy đủ địa chỉ].* Điện thoại:___*[ghi số điện thoại, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố].* Fax:___*[ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố].* Địa chỉ email:___*[ghi địa chỉ email (nếu có)].*
E-ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng:___*[căn cứ tính chất, yêu cầu của gói thầu, quy định Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 25 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng)].* - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: ____% Giá hợp đồng. *[ghi giá trị cụ thể căn cứ yêu cầu của gói thầu, từ 2 % đến 3 % Giá hợp đồng].*

	- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____*[căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định].*
E-ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng:___*[ghi cụ thể thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu].*
E-ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: *[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].*
E-ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ *[ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].*
E-ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải:____*[ghi số ngày tiến hành hòa giải tối đa].* - Giải quyết tranh chấp:___*[ghi cụ thể thời gian và cơ chế xử lý tranh chấp căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu. Trong đó cần nêu rõ thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, tổ chức giải quyết tranh chấp, chi phí cho việc giải quyết tranh chấp...].*
E-ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa:__*[ghi tên các tài liệu chứng từ cần có].* Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi Hàng hóa đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.
E-ĐKC 13.1	Giá hợp đồng:___*[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng].*
E-ĐKC 14	Điều chỉnh thuế:____*[ghi "được phép" hoặc "không được phép" áp dụng điều chỉnh thuế. Trường hợp được phép áp dụng điều chỉnh thuế thì ghi: "trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được*

	các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng"].
E-ĐKC 15.1	Tạm ứng:_____ *[ghi số tiền tạm ứng, các chứng từ để tạm ứng, phương thức tạm ứng...phù hợp quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu Nhà thầu xuất trình bảo lãnh tiền tạm ứng theo Mẫu số 26 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng. Đối với việc sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn, một số vật liệu phải dự trữ theo mùa thì trong hợp đồng phải nêu rõ về kế hoạch tạm ứng và mức tạm ứng để bảo đảm tiến độ thực hiện hợp đồng].*
E-ĐKC 16.1	Phương thức thanh toán:___*[căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này. Việc thanh toán cho Nhà thầu có thể quy định thanh toán bằng tiền mặt, thư tín dụng, chuyển khoản... số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong vòng không quá một số ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật].*
E-ĐKC 20	Đóng gói hàng hóa: _____*[căn cứ quy mô, tính chất của từng loại hàng hóa cũng như phương thức vận chuyển mà quy định cụ thể việc đóng gói. Trong đó cần nêu rõ quy định về cách thức đóng gói, vật liệu đóng gói, thông tin về hàng hóa ghi trên bao kiện đóng gói, các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển...].*
E-ĐKC 21	Nội dung bảo hiểm: _____*[căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này trên cơ sở bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật cũng như phù hợp với các điều kiện thương mại được áp dụng].*
E-ĐKC 22	- Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: ____*[nêu yêu cầu về vận chuyển hàng hóa, bao gồm cả địa điểm giao hàng tùy theo yêu cầu và tính chất của gói thầu]* - Các yêu cầu khác: _____*[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà quy định nội dung này, chẳng hạn yêu cầu về phụ tùng thay thế, dịch vụ kỹ thuật kèm theo đối với máy móc, thiết*

	bị,... *+ Phụ tùng thay thế: Trường hợp có yêu cầu về phụ tùng thay thế thì nêu rõ nội dung này trên cơ sở phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.* *+ Dịch vụ kỹ thuật: Trường hợp có yêu cầu về dịch vụ kỹ thuật thì nêu rõ nội dung này trên cơ sở phù hợp với Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp, ví dụ:* *a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử các máy móc, thiết bị đã cung cấp;* *b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng máy móc, thiết bị được cung cấp;* *c) Cung cấp các tài liệu chỉ dẫn chi tiết về vận hành và bảo dưỡng cho mỗi loại thiết bị được cung cấp;* *d) Thực hiện hoặc giám sát việc bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc, thiết bị đã cung cấp;* *đ) Đào tạo nhân sự cho Chủ đầu tư về việc lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc, thiết bị được cung cấp;* *e) Các nội dung khác (nếu có)].*
E-ĐKC 23.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: _____*[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà quy định cụ thể việc kiểm tra, thử nghiệm của Nhà thầu trên cơ sở phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 4 Chương V – Phạm vi cung cấp. Việc kiểm tra, thử nghiệm có thể quy định theo từng giai đoạn như: trước khi giao hàng, khi hàng đến... Trong các quy định về kiểm tra, thử nghiệm cần nêu được các nội dung cơ bản như: thời gian, địa điểm, cách thức tiến hành, chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm... cũng như quy định về cách thức xử lý đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm].*
E-ĐKC 24	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là:__ % *[ghi mức bồi thường thiệt hại tối đa].* Mức khấu trừ: _____%/tuần *(hoặc ngày, tháng...) [ghi cụ thể quy định về mức khấu trừ là bao nhiêu % nội dung công việc chậm thực hiện tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu].* Mức khấu trừ tối đa: ____ % *[ghi mức khấu trừ tối đa].*

E-ĐKC 25.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa: ___*[nêu nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa, nếu có. Ví dụ: hàng hóa đã qua sử dụng phải bảo đảm còn trên 70 % giá trị sử dụng].*
E-ĐKC 25.2	Yêu cầu về bảo hành: _____*[nêu yêu cầu về bảo hành (nếu có) trên cơ sở quy định một số nội dung sau:* *- Thời hạn bảo hành: Thời hạn bảo hành được tính kể từ khi hàng hóa được bàn giao, nghiệm thu. Tùy theo tính chất, yêu cầu của hàng hóa mà có thể quy định thời hạn bảo hành cho toàn bộ hàng hóa hoặc quy định riêng cho từng loại hàng hóa.* *- Bảo hành: Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể. Đối với các loại hàng hóa đơn giản thì yêu cầu Nhà thầu có phiếu bảo hành kèm theo, trong đó nêu rõ thời gian và trách nhiệm bảo hành của Nhà thầu. Đối với các loại hàng hóa phức tạp thì ngoài việc có phiếu bảo hành kèm theo còn phải quy định Chủ đầu tư giữ lại một phần giá trị của hợp đồng để bảo đảm nghĩa vụ bảo hành hoặc nộp dưới dạng một bảo lãnh của ngân hàng. Trong trường hợp này, cần quy định cụ thể giá trị khoản tiền giữ lại và thời hạn hoàn trả cho Nhà thầu (ví dụ sẽ hoàn trả lại cho Nhà thầu khi hai bên thanh lý hợp đồng).* *- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành: Cần nêu thời gian Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật phát sinh; thời hạn Nhà thầu phải tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục...].*
E-ĐKC 7.1(e)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng:___*[nêu cụ thể các nội dung khác (nếu có)].*
E-ĐKC 28.4	Các trường hợp khác:___*[nêu cụ thể các nội dung khác (nếu có)].*
E-ĐKC 9.1(d)	Các hành vi khác:____*[nêu hành vi khác (nếu có)].*

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 23. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 24. Hợp đồng

Mẫu số 25. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 26. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Mẫu số 23

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số__ ngày___tháng___năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu:__ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là:____*[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là:___*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:__*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng:___*[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực____*[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT** của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu

không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___[1] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 24

HỢP ĐỒNG[1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ [2] ___*(Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);*

- Căn cứ [2]____*(Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*

- Căn cứ [2]____*(Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư]*: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

---

*[1] Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với **ĐKCT**.*

[2] Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà thầu :___*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]:*

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày ___tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu điện tử và các văn bản làm rõ Hồ sơ dự thầu điện tử của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu điện tử và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu điện tử (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

2. Phương thức thanh toán:____*[ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 16.1 Điều kiện cụ thể của hợp đồng của hồ sơ mời thầu]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: trọn gói

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10 ĐKC, E-HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành ____ bộ, Chủ đầu tư giữ ____ bộ, Nhà thầu giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Nội dung giá hợp đồng	Thành tiền
1	Giá hàng hoá	(M)
2	Giá dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*		**(M) + (I)**

BẢNG GIÁ CỦA HÀNG HÓA

1	2	3	4	5	6	7
STT	**Mô tả hàng hóa**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng**	**Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm**	**Đơn giá**	**Thành tiền** (Cột 4x6)
1	*Hàng hoá thứ 1*					*M1*
2	*Hàng hoá thứ 2*					*M2*
	....					
n	*Hàng hoá thứ n*					*Mn*
Tổng cộng giá hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) *(Kết chuyển sang bảng giá hợp đồng)*						**M=M1+M2 +...+Mn**

BẢNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6
Mô tả dịch vụ	**Khối lượng**	**Đơn vị tính**	**Địa điểm thực hiện dịch vụ**	**Đơn giá**	**Thành tiền** (Cột 2x5)
Tổng giá các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) *(Kết chuyển sang bảng giá hợp đồng)*					**(I)**

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 25

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[1]

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); [2]

Theo quy định trong E-HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____*[ghi tên của ngân hàng]* ở ____*[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____*[ghi địa chỉ của ngân hàng[3]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____*[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của E-HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____*[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___tháng___năm ____[4].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____*[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số__*[ghi số hợp đồng]* ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT**.

Mẫu số 26

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG [1]

___, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____*[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[2]]* (sau đây gọi là "ngân hàng"), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 15.1 Điều kiện cụ thể của hợp đồng của hồ sơ mời thầu].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày____ tháng____ năm ____ [3] hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 15.1 **ĐKCT**.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

MẪU
HỒ SƠ YÊU CẦU
CHÀO HÀNG CẠNH TRANH
MUA SẮM HÀNG HÓA
ĐỐI VỚI ĐẤU THẦU QUA MẠNG

(Mẫu số 02)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng)

HỒ SƠ YÊU CẦU
CHÀO HÀNG CẠNH TRANH

Số hiệu gói thầu và số thông báo mời chào hàng *(trên Hệ thống)*: _____

Tên gói thầu *(theo nội dung thông báo mời chào hàng trên Hệ thống)*: _____

Dự án *(theo nội dung thông báo mời chào hàng trên Hệ thống)*: _____

Phát hành ngày *(theo nội dung thông báo mời chào hàng trên Hệ thống)*: _____

Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung thông báo mời chào hàng trên Hệ thống)*: _____

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương V. Yêu cầu đối với gói thầu

Chương VI. Dự thảo hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ đề xuất, mở thầu, đánh giá hồ sơ đề xuất và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu chào hàng cạnh tranh mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ đề xuất và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương này bao gồm: Mục 1 (Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐX); Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật) và Mục 4 (Xác định giá chào) là tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu; Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Bên mời thầu cần nhập thông tin vào các Webform tương ứng trên Hệ thống. Căn cứ vào các thông tin do Bên mời thầu nhập vào, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan phù hợp với các tiêu chuẩn đánh giá do Bên mời thầu nhập vào.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ yêu cầu và hồ sơ đề xuất.

Chương này được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào Webform tương ứng trên Hệ thống phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSYC và nộp E-HSĐX trên Hệ thống.

Chương V. Yêu cầu đối với gói thầu

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Chương này bao gồm: Mục 1 (Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và các dịch vụ liên quan) được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống, Bên mời thầu cần nhập thông tin vào các Webform tương ứng trên Hệ thống, trên cơ sở đó Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu; Mục 2 (Yêu cầu về kỹ thuật); Mục 3 (Bản vẽ) và Mục 4 (Kiểm tra và thử nghiệm) là tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

Chương VI. Dự thảo hợp đồng

Chương này gồm dự thảo hợp đồng và các biểu mẫu kèm theo. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này là các tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
E-HSYC	Hồ sơ yêu cầu
E-HSĐX	Hồ sơ đề xuất
E-BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-TBMCH	Thông báo mời chào hàng
VND	đồng Việt Nam
Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định 63	Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014
Thông tư 07	Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu
Webform	Định dạng tài liệu theo dạng biểu mẫu nhập trên Hệ thống, thông qua mạng internet, tương tác giữa máy tính của người sử dụng và máy chủ của Hệ thống

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Bên mời thầu quy định tại **E-BDL** mời nhà thầu tham gia chào hàng cạnh tranh gói thầu được mô tả tại Chương V – Yêu cầu đối với gói thầu. 1.2. Tên gói thầu, tên dự án quy định tại **E-BDL**. 1.3. Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để thực hiện gói thầu được quy định tại **E-BDL**. 1.4. Loại hợp đồng: trọn gói. 1.5. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **E-BDL**.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSYC và được quy định trong E-TBMCH trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng của Hệ thống (GMT+7). 2.4. Nhà thầu trong đấu thầu qua mạng là nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống và còn hiệu lực hoạt động.
3. Hành vi bị cấm trong đấu thầu	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị E-HSĐX cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.

	3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá E-HSĐX, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong E-HSĐX; d) Nhà thầu sử dụng trái phép chứng thư số của nhà thầu khác để tham dự đấu thầu qua mạng; đ) Bên mời thầu cố tình cung cấp thông tin sai lệch khi thông báo và phát hành E-HSYC trên Hệ thống; e) Bên mời thầu cố tình cung cấp thông tin sai lệch của E-HSĐX so với bản gốc E-HSĐX trên Hệ thống cho Tổ chuyên gia. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; c) Các hành vi tấn công vào Hệ thống nhằm phá hoại và cản trở các nhà thầu tham dự. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSYC đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSĐX đồng thời tham gia thẩm định

	kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSYC; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung E-HSYC trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSĐX, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSĐX trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-HSĐX của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSĐX trước khi

	công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 4.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Hạch toán tài chính độc lập; 4.2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL**; 4.5. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và còn hiệu lực hoạt động.
5. Làm rõ, sửa	5.1. Việc làm rõ E-HSYC thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Văn bản làm

đổi E-HSYC	rõ E-HSYC của Bên mời thầu là tệp đính kèm được đăng tải với E-TBMCH đã đăng tải trước đó trên Hệ thống. 5.2. Trường hợp cần sửa đổi E-HSYC, Bên mời thầu đăng nhập vào Hệ thống để thực hiện sửa đổi E-TBMCH. Các nội dung của E-HSYC mới phải được cập nhật, đính kèm và phát hành lại kèm E-TBMCH sửa đổi. Trong trường hợp này, những nhà thầu đã nộp E-HSĐX theo thông báo mời chào hàng cũ cần nộp lại E-HSĐX theo thông báo mời chào hàng mới. 5.3. Nhà thầu cần thường xuyên cập nhật thông tin về sửa đổi, làm rõ E-HSYC, số thông báo mời chào hàng trên Hệ thống để đảm bảo cho việc chuẩn bị E-HSĐX phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của E-HSYC sửa đổi. 5.4. Chi tiết các bước thực hiện theo Hướng dẫn sử dụng được đăng tải trên trang chủ Hệ thống.
6. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ trong chào hàng	6.1. E-HSYC được phát miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMCH trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào hàng. Nhà thầu thanh toán chi phí nộp E-HSĐX cho Tổ chức vận hành Hệ thống là 220.000 đồng (đã bao gồm thuế). 6.2. Đồng tiền tham dự chào hàng và đồng tiền thanh toán là VNĐ. 6.3. E-HSĐX cũng như tất cả văn bản và các tài liệu liên quan đến E-HSĐX được trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
7. Thành phần của E-HSĐX	E-HSĐX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm: 7.1. Đơn chào hàng (thực hiện trên Hệ thống); 7.2. Bản cam kết thực hiện gói thầu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống (theo Mẫu số 15 Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu); 7.3. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh theo Mẫu số 06 Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu; 7.4. Bảo đảm dự thầu theo Mẫu số 07a hoặc Mẫu số 07b

	Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu; 7.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 E-CDNT. 7.6. Tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 10 E-CDNT; 7.7. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 8 và Mục 9 E-CNDT. 7.8. Các nội dung khác theo quy định tại **E-BDL**.
8. Đơn chào hàng và các bảng biểu	Nhà thầu điền trực tiếp thông tin vào các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu trên Hệ thống để thành lập đơn chào hàng
9. Giá chào	9.1. Giá chào ghi trong đơn chào hàng bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSYC. Không áp dụng thư giảm giá trong đấu thầu qua mạng. 9.2. Nhà thầu phải nộp E-HSĐX cho toàn bộ công việc nêu tại Mục 1 Chương này và ghi đơn giá chào cho tất cả các công việc nêu trong các cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Trường hợp tại cột "đơn giá" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong E-HSYC với đúng giá đã chào. **Hệ thống sẽ tự động kết xuất giá dự thầu từ các biểu mẫu dự thầu để điền vào đơn dự thầu.** 9.3. Giá chào của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.
10. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm	10.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu để cung cấp thông tin về năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác

của nhà thầu	minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 10.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **E-BDL**
11. Thời gian có hiệu lực của E-HSĐX	11.1. Thời gian có hiệu lực của E-HSĐX quy định tại **E-BDL**. E-HSĐX nào có thời hạn hiệu lực **ngắn hơn quy định sẽ không nộp được trên Hệ thống**. 11.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐX, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐX, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc gia hạn, chấp nhận hoặc không chấp nhận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn thì E-HSĐX của nhà thầu này không được xem xét tiếp và trong trường hợp này nhà thầu được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐX.
12. Bảo đảm dự thầu	12.1. Nhà thầu tham gia đấu thầu qua mạng phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo hình thức thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Trường hợp liên danh tham dự thầu, **thành viên đứng đầu liên danh (đại diện liên danh) sẽ thực hiện bảo đảm dự thầu**. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. 12.2. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 12.3. Đối với những tổ chức tín dụng đã kết nối với Hệ thống, nhà thầu thực hiện bảo lãnh dự thầu qua mạng. Đối với tổ chức tín dụng chưa có kết nối đến Hệ thống, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp E-HSĐX. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp bản gốc của thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Thông tin về giá trị bảo lãnh và thời gian thực hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được nhà thầu nhập vào đơn chào hàng trên Hệ thống. E-HSĐX nào có bảo

	đảm dự thầu không hợp lệ **sẽ không nộp được trên Hệ thống.** 12.4. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 20.1 E-CDNT; b) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 22 E-CDNT; c) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận E-HSĐX và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng. 12.5. Nhà thầu không được lựa chọn trúng thầu sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **E-BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.
13. Nộp, rút, thay thế và sửa đổi E-HSĐX	13.1. Nhà thầu **chỉ nộp E-HSĐX một lần đối với thông báo mời chào hàng khi tham gia đấu thầu qua mạng**. Trường hợp liên danh tham dự thầu, **thành viên đứng đầu liên danh** (đại diện liên danh) sử dụng chứng thư số của mình **thay mặt liên danh nộp E-HSĐX**. Nhà thầu không thể thay thế và sửa đổi E-HSĐX đã nộp. 13.2. Sau khi nộp E-HSĐX, nhà thầu có thể rút E-HSĐX bằng cách gửi văn bản tới Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo một trong những cách sau: e-mail, fax, gửi văn bản trực tiếp, hoặc theo đường bưu điện theo quy định trong thông báo mời chào hàng.
14. Mở thầu	14.1. Bên mời thầu tiến hành mở thầu trên Hệ thống ngay sau thời điểm mở thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSĐX, Bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp E-HSĐX thì Bên mời thầu tiến hành mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại

	Khoản 4 Điều 117 của Nghị định 63. 14.2. E-HSĐX nộp trước thời điểm đóng thầu sẽ được mở thầu trên Hệ thống, cụ thể như sau: a) Bên mời thầu đăng nhập vào Hệ thống; b) Chọn gói thầu cần mở theo số thông báo mời chào hàng; c) Sử dụng khóa bí mật của gói thầu để giải mã E-HSĐX trừ E-HSĐX của nhà thầu có văn bản rút E-HSĐX gửi đến Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. 14.3. Biên bản mở thầu được công khai trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ sau thời điểm đóng thầu.
15. Làm rõ E-HSĐX	15.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐX theo yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp E-HSĐX của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSĐX của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSĐX đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ E-HSĐX bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 15.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSĐX giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 15.3. Trong khoảng thời gian theo quy định trong **E-BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện E-HSĐX của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của E-HSĐX. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.

	15.4. Việc làm rõ E-HSĐX chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSĐX cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSĐX được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E-HSĐX. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSĐX của nhà thầu theo E-HSĐX nộp trước thời điểm đóng thầu. 15.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ E-HSĐX. Nội dung làm rõ E-HSĐX phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ E-HSĐX trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
16. Nhà thầu phụ	16.1. Trường hợp nhà thầu cần sử dụng nhà thầu phụ thì phải kê khai danh sách nhà thầu phụ theo Mẫu số 14 Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách nhà thầu phụ đã kê khai chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được chủ đầu tư chấp thuận. 16.2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định trong **E-BDL** đối với giá chào của nhà thầu
17. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	17.1 Ưu đãi trong Mục này chỉ thực hiện trong trường hợp Bên mời thầu áp dụng quy trình 1 theo Mục 18.2.1 E-CDNT. 17.2. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 17.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSĐX để so sánh, xếp hạng E-HSĐX: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh

	được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSĐX trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSĐX trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 25\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 17.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu của hàng hóa đó vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. 17.5. Nhà thầu tự khai thông tin để tính ưu đãi đối với hàng hóa mình chào khi tham dự thầu bằng cách đánh dấu nút ưu đãi cạnh mặt hàng đó. 17.6. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
18. Đánh giá E-HSĐX	18.1. Việc đánh giá E-HSĐX được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá liệt kê tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX trên cơ sở thông tin nhà thầu kê khai theo các biểu mẫu dự thầu và các file đính kèm trên Hệ thống. Đối với thông tin về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh. 18.2. Quy trình đánh giá E-HSĐX như sau: 18.2.1. Quy trình 1: a) Bước 1: Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của E-HSĐX: - Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐX được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX;

	- Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX; - Nhà thầu có E-HSĐX đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật và giá; nhà thầu có E-HSĐX không đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm sẽ không được xem xét đánh giá ở bước tiếp theo. b) Bước 2: Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá: - Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX; - Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét đánh giá về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX. c) Bước 3: Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất xếp hạng thứ nhất và được mời vào thương thảo hợp đồng. 18.2.2. Quy trình 2 (chỉ áp dụng trong trường hợp hàng hoá được tất cả các nhà thầu chào đều không có ưu đãi hoặc đều được ưu đãi). a) Bước 1: Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSĐX của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống (nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất). Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá về kỹ thuật: - Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX; - Nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Trường hợp không đáp ứng thì thực hiện đánh giá E-HSĐX đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. c) Bước 3: Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ, năng lực và kinh

	nghiệm của E-HSĐX: - Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐX được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX; - Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX; - Nhà thầu có E-HSĐX đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được Bên mời thầu mời vào thương thảo hợp đồng và kiểm tra, đối chiếu tài liệu gốc với các thông tin đã kê khai trong E-HSĐX. Trường hợp không đáp ứng hoặc thương thảo không thành công thì thực hiện đánh giá E-HSĐX đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.
19. Thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu	19.1. Việc thương thảo hợp đồng dựa trên các tài liệu sau: báo cáo đánh giá E-HSĐX; E-HSĐX và các tài liệu làm rõ E-HSĐX (nếu có) của nhà thầu; E-HSYC. 19.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng như sau: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSYC; b) Trong quá trình đánh giá E-HSĐX và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá chào thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong E-HSĐX chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu; 19.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSYC và E-HSĐX, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSĐX có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

	b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu phát hiện và đề xuất trong E-HSĐX (nếu có); c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 19.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng và phụ lục hợp đồng. 19.5. Đối chiếu tài liệu: Bên mời thầu tiến hành đối chiếu thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐX và thông tin trong bản gốc do nhà thầu mang đến. Trường hợp nhà thầu cố ý cung cấp thông tin không trung thực trong E-HSĐX làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì E-HSĐX của nhà thầu đó sẽ bị loại và nhà thầu đó được xem là thực hiện hành vi gian lận quy định tại điểm c, Mục 3.4 E-CDNT. 19.6. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 20.1 E-CDNT.
20. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 20.1. Có E-HSĐX hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX; 20.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX; 20.3. Có nội dung về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX; 20.4. Có giá chào sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất; 20.5. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt dự toán gói thầu được phê duyệt.
21. Thông báo kết quả lựa	21.1. Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự chào hàng theo đường bưu điện, fax và đăng tải

chọn nhà thầu	trên Hệ thống theo quy định. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số thông báo mời chào hàng; - Tên gói thầu; - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký kinh doanh của nhà thầu; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá trúng thầu; c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Bên mời thầu phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; - Xuất xứ; - Giá (hoặc đơn giá trúng thầu). 21.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 20.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
22. Điều kiện ký kết hợp đồng	22.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSĐX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 22.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm vẫn đáp ứng yêu cầu về năng lực để thực hiện gói thầu. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tiến hành xác minh thông tin về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐX. Kết quả xác minh khẳng định là nhà thầu vẫn đáp ứng năng lực để thực hiện gói thầu thì mới tiến hành ký kết hợp đồng. Nếu kết

	quả xác minh cho thấy tại thời điểm xác minh, thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm quy định trong E-HSYC thì nhà thầu sẽ bị từ chối ký kết hợp đồng. Khi đó, chủ đầu tư sẽ hủy quyết định trúng thầu trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 22.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
23. Hủy thầu	23.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả E-HSĐX không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong E-HSYC; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong E-HSYC; c) E-HSYC không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 23.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 21.1 E-CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 23.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 21.1 E-CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 21.1 E-CDNT.
24. Thay đổi khối lượng hàng hóa	Vào thời điểm ký kết hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu tại Chương V – Yêu cầu đối với gói thầu với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **E-BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSYC và E-HSĐX.

25. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	25.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với nội dung và yêu cầu như quy định tại Điều 9 Chương VI – Dự thảo hợp đồng ban hành kèm E-HSYC này. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải lập theo Mẫu số 16 Chương VI hoặc một mẫu khác được chủ đầu tư chấp thuận. 25.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
26. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	26.1. Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào hàng cạnh tranh khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng theo quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII của Nghị định 63/CP. 26.2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn quy định tại **E-BDL.**
27. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát quy định tại **E-BDL.**

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là:___*[Theo tên đăng ký trên Hệ thống].*
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu:___*[Theo Thông báo mời chào hàng].* Tên dự án là:___*[Theo Thông báo mời chào hàng].*
E-CDNT 1.3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn):___ *[Theo Thông báo mời chào hàng].*
E-CDNT 1.5	Thời gian thực hiện hợp đồng: ___ *[Theo Thông báo mời chào hàng].*
E-CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:___*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ Chủ đầu tư, Bên mời thầu]*, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán:___*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];* + Tư vấn lập, thẩm định E-HSYC:___*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];* + Tư vấn đánh giá E-HSĐX; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:___*[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)].* Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với[1]:___ *[ghi đầy đủ tên và địa chỉ Chủ đầu tư, Bên mời thầu];*
E-CDNT 7.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSĐX các tài liệu sau đây:___*[ghi tên các tài liệu cần thiết khác mà nhà thầu cần*

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	nộp cùng với E-HSĐX theo yêu cầu trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là "không yêu cầu"*].*
E-CDNT 10.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: _____*[đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.* *Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế..., trong E-HSYC có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.* *Trường hợp, trong E-HSĐX, nhà thầu không đính kèm giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm làm rõ, bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSĐX. Nhà thầu chỉ được trao hợp đồng sau khi đã đệ trình cho Chủ đầu tư giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.* *Trường hợp gói thầu có yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu phải có một đại lý (hoặc đại diện) có khả năng sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của nhà thầu như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Chương V – Yêu cầu đối với gói thầu].*
E-CDNT 11.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSĐX là: ____ngày *[Ghi cụ thể số ngày nhưng thông thường là 40 ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 12.1	Nội dung và hiệu lực của bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: ___ *[Căn cứ yêu cầu của gói thầu mà quy định giá trị bảo đảm dự thầu từ 1% đến*

	1,5% giá gói thầu]. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ____ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu *[Ghi rõ số ngày, được xác định bằng thời gian có hiệu lực của E-HSĐX cộng thêm 30 ngày].*
E-CDNT 12.5	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là _____ ngày *[ghi rõ số ngày, nhưng không quá 20 ngày]*, kể từ ngày thông báo quả lựa chọn nhà thầu.
E-CDNT 16.2	Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá _____ *[Ghi tỷ lệ phần trăm cho phù hợp]* giá chào của nhà thầu.
E-CDNT 24	Tỷ lệ tăng hoặc giảm khối lượng tối đa là: ____*[ghi tỷ lệ %]* *[Thông thường tỷ lệ này vào khoảng 15%]*
E-CDNT 26.2	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của chủ đầu tư:____*[ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ];* - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền:____*[ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ];* - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn:____ *[ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ];.*
E-CDNT 27	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát:____*[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của tổ chức, cá nhân được Người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu/dự án (nếu có)].*

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSĐX

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐX

1.1. Kiểm tra E-HSĐX

Kiểm tra các thành phần của E-HSĐX theo yêu cầu tại Mục 7 E-CDNT.

1.2. Tiêu chí đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐX

E-HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn chào hàng phải đáp ứng yêu cầu trong E-HSYC

b) Có bảo đảm dự thầu đáp ứng yêu cầu nêu tại Mục 12 E-CDNT.

c) Không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSĐX với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh).

d) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể, ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện và trách nhiệm của thành viên đại diện liên danh sử dụng chứng thư số của mình để tham dự thầu và thực hiện bảo đảm dự thầu và nội dung đó phải phù hợp với thỏa thuận liên danh khai báo trong Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu;

đ) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSĐX hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà bên mời thầu có thể tham khảo, lựa chọn một trong số các tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm quy định tại Mẫu số 01 Hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng ban hành kèm theo Thông tư này để quy định cho phù hợp, tránh đưa các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Đối với những gói thầu đơn giản, có giá trị nhỏ, bên mời thầu có thể không quy định tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm mà chỉ cần yêu cầu nhà thầu nộp bản cam kết thực hiện gói thầu được số hóa dưới dạng Webform trên hệ thống (theo Mẫu số 15 Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu) để

chứng minh nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp hàng hóa đáp ứng yêu cầu trong E-HSYC.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. E-HSĐX được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt. Căn cứ vào tính chất của từng gói thầu cụ thể, bên mời thầu phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hoá: thời gian hàng hoá đã được sử dụng trên thị trường, đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO…

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì; năng lực cung cấp các dịch vụ sau bán hàng; khả năng lắp đặt thiết bị, hàng hoá;

- Khả năng thích ứng về địa lý, môi trường;

- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;

- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian thực hiện, đào tạo, chuyển giao công nghệ;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó;

- Các yếu tố cần thiết khác.

Mục 4. Xác định giá chào

Cách xác định giá chào thấp nhất theo các bước sau:

Bước 1: Xác định giá chào;

Bước 2: Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 17 E-CNDT;

Bước 3: Xếp hạng nhà thầu. E-HSĐX có giá chào cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Mục 1. Các biểu mẫu mời thầu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống

Mẫu số 01. Phạm vi cung cấp hàng hóa

Mẫu số 02. Các dịch vụ liên quan

Mẫu số 03. Bảng tiến độ cung cấp

Mẫu số 04. Yêu cầu nhân sự chủ chốt

Mục 2. Các biểu mẫu dự thầu được nhà thầu scan và đính kèm khi nộp E-HSĐX

Mẫu số 05. Giấy ủy quyền

Mẫu số 06. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 07 (a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 07 (b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mục 3. Các biểu mẫu dự thầu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống

Mẫu số 08. Đơn chào hàng (thực hiện trên Hệ thống)

Mẫu số 09. Phân công trách nhiệm thực hiện công việc trong thỏa thuận liên danh

Mẫu số 10. Bảng giá chào của hàng hoá

Mẫu số 11. Bảng giá chào cho các dịch vụ liên quan

Mẫu số 12. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi

Mẫu số 13. Bản kê khai nhân sự chủ chốt

Mẫu số 14. Bản kê khai phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 15. Bản cam kết thực hiện gói thầu

Mẫu số 01 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Khối lượng mời thầu	Đơn vị	Mô tả hàng hóa của BMT (1)	Ghi chú
1	*Hàng hoá thứ 1*					
2	*Hàng hoá thứ 2*					
...						
n	*Hàng hoá thứ n*					

Ghi chú:

(1) Bên mời thầu chỉ mô tả các đặc điểm chung, cơ bản nhất tại mục này. Các nội dung chi tiết sẽ được dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Mục 2 - Yêu cầu về kỹ thuật trong Chương V-Yêu cầu đối với gói thầu

Mẫu số 02 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN[(1)]

Bên mời thầu liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
1	*Ghi nội dung dịch vụ 1*				
2	*Ghi nội dung dịch vụ 2*				
..					
n	*Ghi nội dung dịch vụ n*				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu dịch vụ liên quan thì Bên mời thầu không nhập Biểu này trên Hệ thống.

Mẫu số 03 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

Tiến độ yêu cầu cung cấp cần được Bên mời thầu lập thành biểu, trong đó nêu rõ tên hàng hóa với số lượng yêu cầu, địa điểm và tiến độ cung cấp cụ thể. Hàng hóa có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau tùy theo yêu cầu của gói thầu.

STT	Danh mục hàng hóa	Khối lượng mời thầu	Đơn vị	Địa điểm cung cấp	Tiến độ cung cấp của bên mời thầu[(1)]
1	*Hàng hoá thứ 1*				
2	*Hàng hoá thứ 2*				
...					
n	*Hàng hoá thứ n*				

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu cũng như loại hàng hóa cụ thể mà quy định, chẳng hạn yêu cầu cung cấp vào một thời điểm cụ thể (ngày tháng cụ thể), sau một số tuần nhất định kể từ khi hợp đồng có hiệu lực hoặc quy định trong một khoảng thời gian (từ tuần thứ ___ đến tuần thứ ___ kể từ khi hợp đồng có hiệu lực).

Mẫu số 04

(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)

YÊU CẦU NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu có thể quy định nhà thầu phải đề xuất nhân sự chủ chốt thực hiện các công việc của gói thầu như: lắp đặt; hướng dẫn chạy thử, vận hành; đào tạo, chuyển giao công nghệ...

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Tổng số năm kinh nghiệm	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Trình độ chuyên môn
			(tối thiểu __ năm)	(tối thiểu __ năm)	(trình độ tối thiểu __)
1	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*				
2	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*				
...					
3	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Bên mời thầu không nhập Biểu này trên Hệ thống.

Mẫu số 05

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[-Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSYC và văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐX hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐX;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu. Bản gốc của giấy ủy quyền phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục và được người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 06

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Gói thầu: ____*[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____*[ghi tên dự án]*

Căn cứ[2] ____*[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ[2] _____*[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ E-HSYC _____*[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm _____*[ngày được ghi trên E-HSYC];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số __ngày___tháng____ năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu_____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *ghi tên dự án].*

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].*

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ

đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu *____[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *____[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho *____[ghi tện một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[3]:

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSYC và văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐX hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐX;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [4]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____bản, mỗi bên giữ_____bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 07 (a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___*[ghi đầy đủ và chính xác tên,địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng _____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự chào hàng cạnh tranh để thực hiện gói thầu _____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____*[ghi tên dự án]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự chào hàng cạnh tranh gói thầu này bằng một khoản tiền là ____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[2] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm____[3].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng khoản tiền là _____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút E-HSĐX sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐX;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 23.1 E-CDNT của E-HSYC;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 24.1 E-CDNT trong E-HSYC.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐX. Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 12.1 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại **Thông báo mời chào hàng**.

Mẫu số 07 (b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng _____*[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự chào hàng cạnh tranh để thực hiện gói thầu _____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự chào hàng cạnh tranh gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[3] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[4].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là ____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút E-HSĐX sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐX;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 21.1 E-CDNT của E-HSYC;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 22.1 E-CDNT của E-HSYC.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 12.4 E-CDNT của E-HSYC thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐX. Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 10.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 12.1 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại **Thông báo mời chào hàng**.

ĐƠN CHÀO HÀNG[1]

Ngày:___*[tự trích xuất theo thời gian trên Hệ thống]*
Tên gói thầu:___*[tự trích xuất theo tên gói thầu trong E-TBMCH]*

Kính gửi:___*[tự trích xuất theo tên Bên mời thầu trong E-TBMCH]*

Sau khi nghiên cứu E-HSYC, chúng tôi:

- Tên nhà thầu:___*[tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];*
- Số đăng ký kinh doanh:___*[tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];*

cam kết thực hiện gói thầu _____*[tự trích xuất tên gói thầu theo thông tin trong Thông báo mời chào hàng]* với các thông tin chính như sau:

- Số E-TBMCH:___*[tự trích xuất theo thông tin trong E-TBMCH];*
- Thời điểm đóng thầu:___*[tự trích xuất theo thời điểm đóng thầu trong E-TBMCH];*

theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSYC với tổng số tiền là _____*[Hệ thống tự tổng hợp khi nhà thầu điền giá chào trong các biểu mẫu dự thầu trên Hệ thống]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].*

Hiệu lực của hồ sơ dự thầu[2]:_____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Bảo đảm dự thầu:___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu:_____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng*

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một E-HSĐX này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong E-HSĐX là trung thực.

Nếu E-HSĐX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 12 E-CDNT của E-HSYC

Ghi chú:

(1) Đơn chào hàng đã được ký bằng chữ ký số của đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp thầu qua mạng.

(2) Thời gian có hiệu lực của E-HSĐX được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong E-HSYC. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

Mẫu số 09 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC TRONG THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

STT	Tên	Số Đăng ký kinh doanh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh		- ___	- ___%
2	Tên thành viên thứ 2		- ___	- ___%
....	....		....	.....
Tổng cộng			**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 10 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA[1]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
STT	**Danh mục hàng hóa**	**Ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm**	**Khối lượng mời thầu**	**Đơn vị tính**	**Mô tả hàng hóa của bên mời thầu**	**Xuất xứ**	**Tiến độ cung cấp hàng hóa**	**Đơn giá dự thầu**	**Thành tiền** (Cột 4 x 9)
1	*Hàng hoá thứ 1*								*M1*
2	*Hàng hoá thứ 2*								*M2*
	.....								
n	*Hàng hoá thứ n*								*Mn*
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)									**(M)**

Ghi chú:

(1) các cột (7), (8), (9) nhà thầu điền nội dung theo yêu cầu của bên mời thầu.

Đơn giá dự thầu tại cột (9) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 12. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì E-HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

Cột số (10) tự động tính.

Mẫu số 11 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG GIÁ CHÀO CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	**Mô tả dịch vụ**	**Khối lượng mời thầu**	**Đơn vị tính**	**Địa điểm thực hiện dịch vụ**	**Ngày hoàn thành dịch vụ**	**Đơn giá dự thầu**	**Thành tiền** (Cột 3x7)
1	*Ghi nội dung dịch vụ 1*						*I1*
2	*Ghi nội dung dịch vụ 2*						*I2*
..							
n	*Ghi nội dung dịch vụ n*						*In*
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) *(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)*							**(I)**

Ghi chú:

Các cột (7) nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

Cột (8) tự động tính.

Mẫu số 12 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[1]

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong e-HSĐX	Giá trị thuế các loại[2]	Kê khai các chi phí nhập ngoại[3]	Chi phí SX trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	G* = (I) – (II) – (III)	D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)
1	*Hàng hoá thứ 1*					
2	*Hàng hoá thứ 2*					
...	...					
n	*Hàng hoá thứ n*					

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.
(2) Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá)
(3) Kê khai các chi phí nhập ngoại trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)

Mẫu số 13 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢN KÊ KHAI NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

STT	Tên	Số lượng	Vị trí công việc
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]		*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]		*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
...			
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]		*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*

Mẫu số 14 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢN KÊ KHAI PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai thea Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cha nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cha nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận sa với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 15 *(Mẫu này có sẵn trên Hệ thống)*

BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU[1]

Ngày: _____*[Điền ngày tháng năm ký cam kết]*

Tên gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*

Tên dự án: _____ *[Ghi tên dự án]*

Kính gửi: _____ *[Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu, văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] và thiết kế bản vẽ thi công đính kèm hồ sơ yêu cầu do _____[Ghi tên bên mời thầu] phát hành, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại _____[Ghi địa chỉ của nhà thầu] cam kết đã nghiên cứu kỹ các thông tin và sẽ thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt cũng như tuân thủ các quy định liên quan về quản lý chất lượng công trình xây dựng và bảo đảm thực hiện các yêu cầu khác theo đúng quy định của hồ sơ yêu cầu.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.

(1) Bản cam kết thực hiện gói thầu được thực hiện trên Hệ thống và được ký bằng chữ ký số của nhà thầu tham dự thầu

Chương IV. YÊU CẦU ĐỐI VỚI GÓI THẦU

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và các dịch vụ liên quan

Thông tin trong Bảng phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và các dịch vụ liên quan là cơ sở để nhà thầu lập bảng chào giá theo Mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.

Bên mời thầu điền đầy đủ các nội dung thông tin về Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và các dịch vụ liên quan theo các Mẫu số 01, 02, 03 trong Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu mang tính kỹ thuật thuần túy và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSĐX.

b) Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá chào.

c) Trường hợp không thể mô tả chi tiết hàng hóa theo đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ thì được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ "hoặc tương đương" sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSĐX.

d) Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật chung và yêu cầu kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

Yêu cầu về kỹ thuật chung là các yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hóa (quốc gia và quốc tế được công nhận), các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, các điều kiện khí hậu tại nơi hàng hóa được sử dụng. Tùy thuộc vào sự phức tạp của hàng hóa, các yêu cầu kỹ thuật chung được nêu cho tất cả các hàng hóa hoặc cho từng loại hàng hóa riêng biệt.

Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể như tính năng, thông số kỹ thuật, các bản vẽ, catalô, các thông số bảo hành... được nêu cho từng loại hàng hóa. Khi nêu yêu cầu, các thông số kỹ thuật có thể được mô tả dưới hình thức bảng biểu như dưới

đây:

Bảng số 4. Yêu cầu kỹ thuật

STT	Tên/chủng loại hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Bảo hành	Các yêu cầu khác *(nếu có)*
...	*[Nêu tên hàng hóa]*	*[Nêu đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất]*	*[Nêu yêu cầu về bảo hành]*	*[Nêu yêu cầu khác trong trường hợp cần thiết...]*

Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, yêu cầu về tiến độ cung cấp, yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có) và điều kiện tín dụng kèm theo, yêu cầu về dịch vụ liên quan như tổ chức lắp đặt máy móc, thiết bị, vận hành chạy thử, đào tạo, chuyển giao công nghệ... cũng như yêu cầu về phụ tùng thay thế và dịch vụ sau bán hàng (nếu có). Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị E-HSĐX.

Mục 3. Bản vẽ

Bên mời thầu liệt kê và đính kèm các bản vẽ (nếu có) để nhà thầu làm cơ sở nộp E-HSĐX.

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:__*[điền danh sách các kiểm tra và thử nghiệm].*

Chương VI. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[Ghi tên dự án]*

- Căn cứ [(2)] ___ *[Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2015 của Quốc hội];*

- Căn cứ [(2)]____ *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội];*

- Căn cứ [(2)]____ *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

- Căn cứ___*[căn cứ tính chất, yêu cầu của các gói thầu mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____năm ____ của ____ về việc phê duyệt lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư *[Ghi tên chủ đầu tư]:* _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại:_____

Fax: _____

E-mail:_____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[Ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho Bên B thực hiện việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo danh mục được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Hồ sơ đề xuất và các văn bản làm rõ hồ sơ đề xuất của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

5. Hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ yêu cầu (nếu có);

6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ

và trách nhiệm khác được nêu trong hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa và dịch vụ liên quan như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ____*[Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ].*

2. Phương thức thanh toán:

a) Hình thức thanh toán ___*[Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thanh toán bằng tiền mặt, thư tín dụng, hoặc chuyển khoản...].*

b) Thời hạn thanh toán ___*[Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn thanh toán ngay hoặc trong vòng một số ngày nhất định kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật].*

c) Số lần thanh toán ___*[Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định số lần thanh toán, có thể theo giai đoạn, theo phần công việc đã hoàn thành hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành toàn bộ hợp đồng].*

Điều 6. Loại hợp đồng: Trọn gói

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: ____*[Ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với yêu cầu của HSYC và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 8. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:___*[Ghi các trường hợp mà hợp đồng có thể được điều chỉnh cho phù hợp với tính chất của gói thầu].*

2. Trường hợp phát sinh các hạng mục công việc ngoài phạm vi hợp đồng, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: ___*[Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà nêu cụ thể thời hạn yêu cầu].*

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: ___*[Nêu cụ thể hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng. Căn cứ yêu cầu của gói thầu mà quy định việc áp dụng một hoặc các hình thức bảo đảm như: đặt cọc hoặc thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam].*

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: ____ % giá hợp đồng *[Ghi giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng từ 2%-3% giá hợp đồng].*

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm ___*[Căn cứ tính chất, yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này cho phù hợp].*

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A; bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Bên A phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên B trong thời hạn:____ *[Ghi thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu].*

Điều 10. Chấm dứt hợp đồng

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm a khoản 1 Điều này, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 11. Tính hợp lệ của hàng hóa

Bên B phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

Điều 12. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

1. Bên B phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ (kèm theo) theo tiến độ nêu trong hồ sơ yêu cầu, cụ thể là: _____ *[Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà nêu cụ thể về việc giao hàng và các tài liệu, chứng từ kèm theo].*

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: ___ *[Nêu yêu cầu về vận chuyển hàng hóa, bao gồm cả địa điểm giao hàng căn cứ yêu cầu và tính chất của gói thầu].*

3. Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm:____ *[Ghi thời gian, địa điểm, cách thức tiến hành, chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm... cũng như quy định về cách thức xử lý đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm].* Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Bên A không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Bên B.

Điều 13. Bản quyền và bảo hiểm hàng hóa

1. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A.

2. Hàng hóa do Bên B cung cấp phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển, lưu kho và giao hàng như sau: ___*[Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này trên cơ sở đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật].*

Điều 14. Bảo hành

1. Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo và sẽ không có các khuyết tật nảy sinh dẫn đến bất lợi trong quá trình sử dụng hàng hóa.

2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa như sau: _____ *[Nêu yêu cầu về*

bảo hành (nếu có) như sau: thời hạn bảo hành, phiếu bảo hành kèm theo, cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành...].

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian: __*[Ghi cụ thể thời gian]* kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế:__*[Ghi cơ chế xử lý tranh chấp].*

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ __*[Ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __bộ, chủ đầu tư giữ __bộ, nhà thầu giữ__bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày____tháng_____năm_____)

[Phụ lục này được lập trên cơ sở E-HSYC, E-HSĐX và những thỏa thuận đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm các nội dung trong Biểu giá theo Mẫu số 10, Mẫu số 11]

Mẫu số 16

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____*[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); [2]

Theo quy định trong hồ sơ yêu cầu *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____*[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____*[ghi địa chỉ của ngân hàng[3]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____*[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____*[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___tháng___năm ____[4].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số__*[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.